



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét**  
**Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	01 - 03
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	04 - 05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 09
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

0501  
CÔNG  
CHÍNH  
H VỤ  
CHÍNH  
KIỂM  
PHÍA  
- T.P



## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu phố Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương.

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 50.161.240.000 đồng.

**Trụ sở của Công ty** : 246 Khu phố Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại** : 0274.3.658.278 Fax: 0274.3.625.379

**Người đại diện pháp luật** : Trương Văn Hiện – Giám đốc Công ty

Công ty có 2 chi nhánh:

- Chi nhánh Bình Dương – Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-001 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ của Chi nhánh tại ấp Đồng Chính, xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của Chi nhánh là khai thác sét để sản xuất gạch ngói và một phần để bán.
- Chi nhánh Bình Phước – Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-002 đăng ký lần đầu ngày 13/03/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Địa chỉ của Chi nhánh tại ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Hoạt động chính của Chi nhánh là sản xuất và kinh doanh đá xây dựng các loại (không khai thác mỏ đá).

### Hoạt động chính của Công ty

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại tại Chi nhánh Bình Phước.

1729  
CÔNG TY  
KHU H  
TƯ V  
KẾ T  
TOÁN  
NAM  
HỒ C



## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu phố Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương.

### Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

#### Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	23/04/2016	
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Việt Nam	Thành Viên	23/04/2016	
- Ông Trần Thiện Thế	Việt Nam	Thành Viên	23/04/2016	
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Việt Nam	Thành Viên	12/04/2019	
- Ông Đỗ Thành Lộc	Việt Nam	Thành Viên	23/04/2016	19/06/2020

#### Giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Trương Văn Hiên	Việt Nam	Giám đốc	26/12/2019

#### Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	23/04/2016
- Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Việt Nam	Thành viên	23/04/2016
- Bà Trần Thị Thu Hương	Việt Nam	Thành viên	23/04/2016

#### Kế toán trưởng

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Hứa Ngọc Chính	Việt Nam	01/12/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn



## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu phố Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương.

chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2020



**TRƯƠNG VĂN HIỆN**

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2020



**MAI VĂN CHÁNH**



Số: ~~607~~/BCSX/TC/2020/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

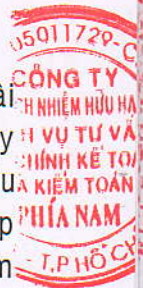
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.





Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS  
Phó Tổng Giám Đốc



**Lưu Vinh Khoa**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.196.345.714</b>	<b>16.787.020.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>1.879.422.490</b>	<b>3.380.844.130</b>
1. Tiền	111		1.879.422.490	3.380.844.130
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.825.589.949</b>	<b>833.557.337</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	1.812.214.949	779.932.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.375.000	53.625.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.3.1	12.000.000	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.729.752.253</b>	<b>11.239.973.677</b>
1. Hàng tồn kho	141	6.4	11.729.752.253	11.239.973.677
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.761.581.022</b>	<b>1.332.645.202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5.1	1.274.092.243	811.262.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.175.910	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.10	456.312.869	521.382.887
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>64.697.380.649</b>	<b>64.928.282.988</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>647.856.118</b>	<b>584.644.113</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.3.2	647.856.118	584.644.113
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.762.913.455</b>	<b>4.202.213.733</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	3.762.913.455	4.202.213.733
- Nguyên giá	222		22.555.386.891	22.555.386.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.792.473.436)	(18.353.173.158)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.286.611.076</b>	<b>60.141.425.142</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.5.2	59.878.457.682	59.738.053.204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	408.153.394	403.371.938
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>81.893.726.363</b>	<b>81.715.303.334</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.623.025.524</b>	<b>11.274.666.257</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.952.723.729</b>	<b>10.628.271.741</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.8	1.443.634.907	2.352.114.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9	320.018.551	207.868.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.10	2.485.269.098	2.387.777.085
4. Phải trả người lao động	314		481.695.000	251.318.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.11	914.358.450	293.657.297
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.12	4.112.269.823	1.099.972.735
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.13	3.000.000.000	3.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		195.477.900	1.035.563.086
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>670.301.795</b>	<b>646.394.516</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.14	670.301.795	646.394.516
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>68.270.700.839</b>	<b>70.440.637.077</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6.15</b>	<b>68.270.700.839</b>	<b>70.440.637.077</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.886.671.090	17.235.764.458
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		953.246.794	3.774.089.664
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.508.632	127.764.468
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		821.738.162	3.646.325.196
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>81.893.726.363</b>	<b>81.715.303.334</b>

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

  
Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

  
Hứa Ngọc Chính

Giám đốc

  
Trương Văn Hiện





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	30.097.167.685	44.904.052.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>30.097.167.685</b>	<b>44.904.052.646</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	25.586.146.842	36.810.831.525
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4.511.020.843</b>	<b>8.093.221.121</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	1.058.238	1.821.540
7. Chi phí tài chính	22	7.4	104.712.328	16.301.371
Trong đó: chi phí lãi vay	23		104.712.328	16.301.371
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	851.564.369	1.420.987.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2.222.304.004	2.552.340.111
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.333.498.380</b>	<b>4.105.413.823</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	7.7	33.279.772	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(33.279.772)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.300.218.608</b>	<b>4.105.413.823</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	264.825.177	688.637.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.10	(4.781.456)	132.444.956
<b>17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.040.174.887</b>	<b>3.284.331.059</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	165	520
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	165	520

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Trương Văn Hiện





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Phương pháp trực tiếp )

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.017.323.435	29.875.356.884
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.522.061.665)	(13.884.917.263)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.394.369.000)	(4.073.872.000)
4- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(660.160.473)	(470.555.727)
5- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86.076.414	619.236.946
6- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.029.288.589)	(7.056.881.631)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.502.479.878)</b>	<b>5.008.367.209</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.371.130.000)
2- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.058.238	1.821.540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.058.238</b>	<b>(3.369.308.460)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(2.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.501.421.640)</b>	<b>(360.941.251)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.1</b>	<b>3.380.844.130</b>	<b>2.906.219.491</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.1</b>	<b>1.879.422.490</b>	<b>2.545.278.240</b>

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính



Hứa Ngọc Chính



Trương Văn Hiện



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 50.161.240.000 đồng.

#### Ngành, nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói, khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (chỉ được sản xuất gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác. Tại chi nhánh Bình Phước, hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh đá xây dựng các loại.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư bổ sung, sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5. Các chính sách kế toán áp dụng****5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

**5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác****Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc**

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau**

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	12	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	08	năm
Phương tiện vận tải	08	năm

**5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác****Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác**

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**5.6. Phương pháp ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến kỳ kế toán hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng nằm trong quy hoạch mở sết được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng nằm ngoài quy hoạch mở sết thì không phân bổ chi phí này.

**Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:**

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác****Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau**

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**5.8. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Ghi nhận cổ tức :** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, thưởng ban quản lý điều hành công ty, Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (TM 6.15.1. Vốn chủ sở hữu).

**5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính : VND

**6.1 TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	664.268.417	97.896.001
- Tiền gửi ngân hàng	1.215.154.073	3.282.948.129
+ Tiền gửi (VND)	1.215.154.073	3.282.948.129
<b>Cộng</b>	<b>1.879.422.490</b>	<b>3.380.844.130</b>

**6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TM DV XD Mai Nguyễn	6.900.967	21.581
Công Ty TNHH VLXD Quốc Hưng	15.415.500	395.337.773
Đại lý Trương Thanh Khải	168.495.486	94.407.296
Đại lý Kiều Nga	75.881.455	78.381.455
Công ty TNHH TM DV Tiến Hằng	20.990.971	67.309.304
Công ty TNHH Khoáng Sản và Xây Dựng Trung Thắng	19.348.560	39.015.548
Công Ty TNHH Lâm Phương Phát	218.261.256	-
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Khánh Hưng	143.834.869	-
Công Ty TNHH VLXD Thông Thái Thịnh	125.824.187	22.892.815
Đại lý Lê Túy Dũng	205.004.054	-
Đại lý Thanh Nhân	151.143.770	12.085.291
Đại lý Phương Nguyên	111.068.950	-
Đối tượng khác	550.044.924	70.481.274
<b>Cộng</b>	<b>1.812.214.949</b>	<b>779.932.337</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.3 PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>6.3.1. Ngắn hạn</b>				
- Tam ứng	12.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6.3.2. Dài hạn</b>				
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	647.856.118	-	584.644.113	-
<b>Cộng</b>	<b>647.856.118</b>	<b>-</b>	<b>584.644.113</b>	<b>-</b>

**6.4 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.113.998.896	-	5.101.975.343	-
- Công cụ, dụng cụ	16.890.310	-	14.110.703	-
- Chi phí SXKD dở dang	90.741.879	-	44.993.646	-
- Thành phẩm	7.508.121.168	-	6.078.893.985	-
<b>Cộng</b>	<b>11.729.752.253</b>	<b>-</b>	<b>11.239.973.677</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6.5.1. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê tại mỏ sét Đồng Chanh	957.447.950	710.356.315
- Chi phí lập thiết kế mỏ sét Đồng Chanh	59.183.000	100.906.000
- Tiền thuê đất	33.924.450	-
- Chi phí trả trước khác	223.536.843	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.274.092.243</u></b>	<b><u>811.262.315</u></b>
<b>6.5.2. Dài hạn</b>		
- Chi phí đến bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	57.062.237.076	58.107.239.907
Trong đó :		
+ Chi phí đến bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong quy hoạch mỏ sét	42.544.592.076	43.589.594.907
+ Chi phí đến bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài quy hoạch mỏ sét	14.517.645.000	14.517.645.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.004.645.569	874.290.911
- Chi phí trả trước sản xuất gạch ngói	376.483.684	207.798.221
- Chi phí trả trước tại chi nhánh Bình Phước (*)	420.354.561	548.724.165
- Chi phí trả trước khác	14.736.792	-
<b>Cộng</b>	<b><u>59.878.457.682</u></b>	<b><u>59.738.053.204</u></b>

(\*) Đây là chi phí thuê xe cơ giới vận chuyển đất đầu và thi công bờ kè máy xay đá tại Chi nhánh Bình Phước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP**

246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	14.121.572.541	6.455.048.895	1.946.038.182	32.727.273	-	22.555.386.891
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.121.572.541	6.455.048.895	1.946.038.182	32.727.273	-	22.555.386.891
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.245.779.859	5.226.954.067	872.866.182	7.573.050	-	18.353.173.158
Số tăng trong kỳ	159.856.560	155.770.878	121.627.386	2.045.454	-	439.300.278
- Khấu hao trong kỳ	159.856.560	155.770.878	121.627.386	2.045.454	-	439.300.278
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.405.636.419	5.382.724.945	994.493.568	9.618.504	-	18.792.473.436
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.875.792.682	1.228.094.828	1.073.172.000	25.154.223	-	4.202.213.733
Tại ngày cuối kỳ	1.715.936.122	1.072.323.950	951.544.614	23.108.769	-	3.762.913.455

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Số cuối kỳ	Số đầu năm
: Không có	: Không có
: 14.066.872.749	: 14.066.872.749
: Không có	: Không có
: Không có	: Không có
: Không có	: Không có





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 .7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Chênh lệch tạm thời</b>		
+ Chi phí phục hồi môi trường mở sét	670.301.790	646.394.510
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 1/7/2011-31/12/2013	1.370.465.180	1.370.465.180
<b>Cộng</b>	<b>2.040.766.970</b>	<b>2.016.859.690</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>408.153.394</b>	<b>403.371.938</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	460.056.237	460.056.237	633.491.030	633.491.030
- DNTN Trọng Phát	38.822.889	38.822.889	394.007.598	394.007.598
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	405.678.283	405.678.283	1.060.610.489	1.060.610.489
- Công ty TNHH MLTV Lê Thành Lợi	98.489.600	98.489.600	125.930.090	125.930.090
- Công ty TNHH MTV Minh Ngọc Quang	387.109.800	387.109.800	30.378.150	30.378.150
- Đối tượng khác	53.478.098	53.478.098	107.697.585	107.697.585
	<b>1.443.634.907</b>	<b>1.443.634.907</b>	<b>2.352.114.942</b>	<b>2.352.114.942</b>

(\*) Phải trả người bán là bên liên quan

**6.9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Gạch Tuynel Như Ý	-	-	40.066.821	40.066.821
- Công ty TNHH MTV Hải Oanh	-	-	118.211.640	118.211.640
- DNTN SX - TM - DV Xuân Hoa	-	-	49.489	49.489
- Công ty TNHH Lâm Phương Phát	-	-	9.835.688	9.835.688
- CN Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	273.684.366	273.684.366	-	-
- Công ty TNHH MTV Hiền Hải Hà	19.279.197	19.279.197	-	-
- Các đối tượng khác	27.054.988	27.054.988	39.704.958	39.704.958
<b>Cộng</b>	<b>320.018.551</b>	<b>320.018.551</b>	<b>207.868.596</b>	<b>207.868.596</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP**

246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	130.496.771	1.074.671.767	462.694.076	-	742.474.462	-	742.474.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	660.160.473	264.825.177	660.160.473	-	264.825.177	-	264.825.177
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.703.409	20.141.711	25.625.208	2.780.088	-	2.780.088	-
Thuế tài nguyên	-	199.260.000	783.920.601	885.981.114	-	97.199.487	-	97.199.487
Tiền thuế đất	521.382.887	-	67.850.106	-	453.532.781	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.370.465.172	1.315.812.616	1.315.812.616	-	1.370.465.172	-	1.370.465.172
Phí bảo vệ môi trường	-	24.691.260	93.061.980	107.448.440	-	10.304.800	-	10.304.800
<b>Cộng</b>	<b>521.382.887</b>	<b>2.387.777.085</b>	<b>3.624.283.958</b>	<b>3.461.721.927</b>	<b>456.312.869</b>	<b>2.485.269.098</b>	<b>456.312.869</b>	<b>2.485.269.098</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	104.712.328	-
- Chi phí thuê gia công xây đá xây dựng	809.646.122	293.657.297
<b>Cộng</b>	<b>914.358.450</b>	<b>293.657.297</b>

**6.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.153.237	11.153.237
- Kinh phí công đoàn	42.904.476	22.281.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.058.212.110	1.066.537.710
+ Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mở sét	1.065.150.710	1.065.150.710
+ Cổ tức năm 2019 phải trả cổ đông	2.991.674.400	-
+ Khác	1.387.000	1.387.000
<b>Cộng</b>	<b>4.112.269.823</b>	<b>1.099.972.735</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP**

246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**6 .13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	-	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

**(i) Hợp đồng vay vốn số: 10/HĐCV-NN17 ngày 29/03/2017, phụ lục hợp đồng số 04-10/PLHD-NN19 ngày 28/12/2019.**

Hạn mức vay: 7.000.000.000 đ (Bảy tỷ đồng);

Mục đích: Đền bù đất mở sết Đồng Chính giai đoạn 2;

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận khoản vay và đã được gia hạn đến ngày 31/12/2020;

Lãi suất: 7%/Năm.





**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

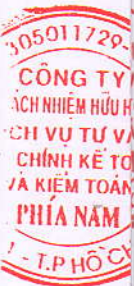
246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**Báo cáo tài chính giữa niên độ****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	670.301.795	646.394.516
<b>Cộng</b>	<b><u>670.301.795</u></b>	<b><u>646.394.516</u></b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP**

246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**6 .15 VỐN CHỦ SỞ HỮU****6.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01.01.2019</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>15.765.633.388</b>	<b>4.589.569.938</b>	<b>69.785.986.281</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.284.331.059	3.284.331.059
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL	-	-	-	(689.709.522)	(689.709.522)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.470.131.070	(1.470.131.070)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(2.493.062.000)	(2.493.062.000)
<b>Số dư tại ngày 30.6.2019</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>17.235.764.458</b>	<b>3.220.998.405</b>	<b>69.887.545.818</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.224.735.266	3.224.735.266
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL	-	-	-	(677.194.407)	(677.194.407)
- Chia cổ tức	-	-	-	(1.994.449.600)	(1.994.449.600)
<b>Số dư tại ngày 01.01.2020</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>17.235.764.458</b>	<b>3.774.089.664</b>	<b>70.440.637.077</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	1.040.174.887	1.040.174.887
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL(*)	-	-	-	(218.436.725)	(218.436.725)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	650.906.632	(650.906.632)	-
- Cổ tức 2019 phải trả Cổ đông	-	-	-	(2.991.674.400)	(2.991.674.400)
<b>Số dư tại ngày 30.6.2020</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>17.886.671.090</b>	<b>953.246.794</b>	<b>68.270.700.839</b>

(\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ theo tỷ lệ của Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 6.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
<b>Cộng</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>50.161.240.000</b>

## 6.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

## 6.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.15.5. Cổ tức**

	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu :	không phát sinh	không phát sinh
- Trả cổ tức bằng tiền mặt / Cổ tức đã công bố :	6%/ cổ phần	5%/ cổ phần
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	không phát sinh	không phát sinh

**6.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.886.671.090	17.235.764.458





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính : VND

**7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>DOANH THU</b>		
- Doanh thu bán gạch ngói	11.851.364.927	9.467.407.112
- Doanh thu bán đất sét	3.143.225.373	4.183.971.254
- Doanh thu bán đá xây dựng	14.497.029.785	30.396.565.680
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	605.547.600	856.108.600
<b>Cộng</b>	<b>30.097.167.685</b>	<b>44.904.052.646</b>

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	11.861.974.416	21.422.116.277
--	----------------	----------------

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

<b>DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>30.097.167.685</b>	<b>44.904.052.646</b>
--	-----------------------	-----------------------

**7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Giá vốn sản phẩm gạch ngói	11.067.906.927	8.732.905.178
- Giá vốn đất sét	2.282.202.522	3.003.733.561
- Giá vốn đá xây dựng	11.698.173.666	24.283.174.686
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	537.863.727	791.018.100
<b>Cộng</b>	<b>25.586.146.842</b>	<b>36.810.831.525</b>

**7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi	1.058.238	1.821.540
<b>Cộng</b>	<b>1.058.238</b>	<b>1.821.540</b>

**7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi vay	104.712.328	16.301.371
<b>Cộng</b>	<b>104.712.328</b>	<b>16.301.371</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	392.022.409	123.654.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	459.541.960	1.101.730.282
- Chi phí bằng tiền khác	-	195.603.074
<b>Cộng</b>	<b>851.564.369</b>	<b>1.420.987.356</b>

(\*) Chi phí dịch vụ mua ngoài chủ yếu là tiền thuê xe xúc đá xây dựng bán cho khách hàng.

**7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.627.864.997	1.916.616.461
- Chi phí vật liệu quản lý	20.435.335	12.249.646
- Chi phí đồ dùng văn phòng	50.939.999	30.894.545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.784.092	51.784.092
- Thuế, phí, lệ phí	41.179.656	37.925.020
- Chi phí trợ cấp thôi việc	27.132.000	40.116.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.919.591	199.618.583
- Chi phí bằng tiền khác	88.048.334	263.135.764
<b>Cộng</b>	<b>2.222.304.004</b>	<b>2.552.340.111</b>

**7.7 CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Truy thu và phạt chậm nộp thuế	26.502.772	-
- Chi phí khác	6.777.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.279.772</b>	<b>-</b>

**7.8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.123.735.151	20.389.440.982
- Chi phí công cụ	84.072.090	53.184.025
- Chi phí nhân công	5.896.493.882	4.945.246.681
- Chi phí khấu hao TSCĐ	439.300.278	510.603.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.399.537.438	9.692.490.156
- Chi phí bằng tiền khác	2.467.809.045	4.032.619.986
<b>Cộng</b>	<b>31.410.947.884</b>	<b>39.623.585.101</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	264.825.177	688.637.808
<b>Cộng</b>	<b>264.825.177</b>	<b>688.637.808</b>
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.300.218.608	4.105.413.823
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế TNDN	23.907.279	(662.224.784)
+ Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	-
+ Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	23.907.279	(662.224.784)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:</i>		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.324.125.887	3.443.189.039
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	264.825.177	688.637.808
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	264.825.177	688.637.808



**7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	144.563.603
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.781.456)	(12.118.647)
<b>Cộng</b>	<b>(4.781.456)</b>	<b>132.444.956</b>

**7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.040.174.887	3.284.331.059
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	218.436.725	689.709.522
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.986.124	4.986.124
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>165</b>	<b>520</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.040.174.887	3.284.331.059
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	218.436.725	689.709.522
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.986.124	4.986.124
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>165</b>	<b>520</b>

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

8.3 Giải trình lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2020 giảm 2,24 tỷ đồng tương đương 68,33% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do năm nay các công trình xây dựng ngưng trệ dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh đá tại Chi nhánh Bình Phước gặp nhiều khó khăn và đây cũng là hoạt động có tỷ trọng doanh thu, lợi nhuận lớn trong cơ cấu doanh thu và lãi gộp của công ty.

8.4 Thông tin về các bên liên quan

8.4.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

8.4.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lương, thưởng của Giám đốc và Kế toán trưởng	243.000.000	243.000.000
Thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	69.892.000	296.790.000
<b>Cộng</b>	<b>312.892.000</b>	<b>539.790.000</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8.4.2. Giao dịch với bên có liên quan (tiếp theo)**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương</b>			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	13.048.171.858	23.564.327.905
	Đã thu tiền bán sản phẩm	13.048.171.858	25.665.960.410
	Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu	11.821.825.451	19.804.646.568
	Đã trả tiền mua đá học, nhiên liệu	11.995.260.244	21.625.361.768
<b>Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ</b>			
	Đã trả nợ vay	-	2.000.000.000
	Lãi vay phải trả	104.712.328	161.095.890

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương</b>			
	Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu	460.056.237	633.491.030
<b>Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ</b>			
	Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phải trả lãi vay	104.712.328	-



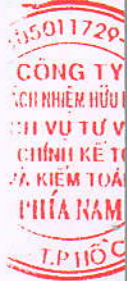
**9. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

**9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói		Khai thác, kinh doanh đất sét		Kinh doanh đá xây dựng, khác									
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước						
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>														
- Doanh thu	11.851.364.927	9.467.407.112	3.143.225.373	4.183.971.254	15.102.577.385	31.252.674.280	30.097.167.685	44.904.052.646	-	-	-	-	-	
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giá vốn	11.067.906.927	8.732.905.178	2.282.202.522	3.003.733.561	12.236.037.393	25.074.192.786	25.586.146.842	36.810.831.525	-	-	-	-	-	
- Lợi nhuận gộp	783.458.000	734.501.934	861.022.851	1.180.237.693	2.866.539.992	6.178.481.494	4.511.020.843	8.093.221.121	-	-	-	-	-	
<b>Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>														
- Chi phí khấu hao trong kỳ	295.535.922	352.526.989	71.875.608	86.187.534	71.888.748	71.888.748	439.300.278	510.603.271	-	-	-	-	-	
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	115.314.899	190.617.740	1.186.643.843	1.859.789.362	128.369.604	215.334.310	1.430.328.346	2.265.741.412	-	-	-	-	-	





## 9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói		Khai thác, kinh doanh đất sét		Kinh doanh đá xây dựng, khác		Tổng
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Tài sản bộ phận</b>							
- Tài sản cố định hữu hình							
Nguyên giá	18.983.943.232	18.983.943.232	2.421.223.659	2.421.223.659	1.150.220.000	1.150.220.000	22.555.386.891
Hao mòn lũy kế	16.376.353.277	16.080.817.355	1.988.005.275	1.916.129.667	428.114.884	356.226.136	18.792.473.436
Giá trị còn lại	2.607.589.955	2.903.125.877	433.218.384	505.093.992	722.105.116	793.993.864	3.762.913.455
- Chi phí trả trước dài hạn							
Giá trị ban đầu	2.867.622.951	2.583.622.589	84.654.078.176	83.367.345.714	1.493.086.205	1.493.086.205	89.014.787.332
Phân bổ lũy kế	2.491.139.267	2.375.824.368	25.572.458.739	24.385.814.896	1.072.731.644	944.362.040	29.136.329.650
Giá trị còn lại	376.483.684	207.798.221	59.081.619.437	58.981.530.818	420.354.561	548.724.165	59.878.457.682
- Tài sản không phân bổ							
- <b>Tổng tài sản</b>							<b>81.893.726.363</b>
							<b>81.715.303.334</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY**

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như

**10.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**a. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm nay, các nghiệp vụ bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ là không đáng kể.

**Độ nhạy về ngoại tệ**

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

**b. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**c. Rủi ro về giá****Rủi ro về giá khác:**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**10.2. Rủi ro về tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không có khả năng thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**a. Đối với khoản phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

**b. Đối với tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**10.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10.3. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>&lt; 1 năm</b>	<b>Từ 01 - 05 năm</b>	<b>&gt; 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán	1.443.634.907	-	-	1.443.634.907
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	914.358.450	-	670.301.795	1.584.660.245
Các khoản phải trả khác	4.112.269.823	-	-	4.112.269.823
<b>Cộng</b>	<b>6.470.263.180</b>	<b>-</b>	<b>670.301.795</b>	<b>7.140.564.975</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	2.352.114.942	-	-	2.352.114.942
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	293.657.297	-	646.394.516	940.051.813
Các khoản phải trả khác	1.099.972.735	-	-	1.099.972.735
<b>Cộng</b>	<b>3.745.744.974</b>	<b>-</b>	<b>646.394.516</b>	<b>4.392.139.490</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**11. TÀI SẢN ĐẢM BẢO**

**11.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**11.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.879.422.490	3.380.844.130	1.879.422.490	3.380.844.130
Phải thu khách hàng	1.812.214.949	779.932.337	1.812.214.949	779.932.337
Trả trước cho người bán	1.375.000	53.625.000	1.375.000	53.625.000
Các khoản phải thu khác	659.856.118	584.644.113	659.856.118	584.644.113
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	1.443.634.907	2.352.114.942	1.443.634.907	2.352.114.942
Người mua trả tiền trước	320.018.551	207.868.596	320.018.551	207.868.596
Phải trả người lao động	481.695.000	251.318.000	481.695.000	251.318.000
Chi phí phải trả	914.358.450	293.657.297	914.358.450	293.657.297
Các khoản phải trả khác	4.782.571.618	1.746.367.251	4.782.571.618	1.746.367.251

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	21,0%	20,5%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	79,0%	79,5%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	16,6%	13,8%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	83,4%	86,2%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,10	0,30
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,40	0,50
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,30	1,60
<b>Tỷ suất sinh lợi</b>		<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,3%	9,1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,5%	7,3%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	1,6%	5,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	1,3%	4,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,5%	4,7%



**14. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

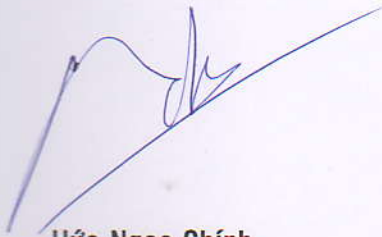
**16. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/6/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) soát xét.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Người lập biểu**



**Hứa Ngọc Chính**

**Kế toán trưởng**



**Hứa Ngọc Chính**

**Giám đốc**



**Trương Văn Hiện**

